

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES** )  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 40

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 03 năm 2021 về việc thay đổi trụ sở chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán TVU.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 VND.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

Fax : + 84-(294) 3854 353

### 3. Cấu trúc Công ty

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

##### *Hoạt động Công ích*

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

##### *Hoạt động kinh doanh*

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

#### 5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch		
Ông Phạm Hoàng Minh	Thành viên		
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên		
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên		
Bà Trâm Thị Thùy Dung	Thành viên		

##### 5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban		
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên		
Bà Sơn Thị Huệ	Thành viên		

##### 5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng		



## 6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc

## 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08. đến trang 40.

## 8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty chuyển đổi trụ sở chính về số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

## 9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

## 11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021.

**TM. Hội đồng quản trị**



**PHẠM TIẾT KHOA**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2149/21/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

**Vấn đề khác**

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN số 0967-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN số 0351-2018-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.548.515.430</b>	<b>19.996.093.635</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>8.065.696.748</b>	<b>6.342.820.080</b>
111	1. Tiền		1.382.284.826	2.335.011.861
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.683.411.922	4.007.808.219
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.997.888.947</b>	<b>12.222.684.055</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	3.603.530.907	11.347.637.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	440.000	37.986.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.393.918.040	969.573.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(132.513.624)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>1.147.454.805</b>	<b>1.197.488.187</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.147.454.805	1.197.488.187
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.337.474.930</b>	<b>233.101.313</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	121.269.997	199.077.949
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	2.216.204.933	34.023.364
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.107.315.772</b>	<b>21.482.911.442</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>146.250.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	146.250.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.929.617.288</b>	<b>11.453.786.444</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	15.929.617.288	11.453.786.444
222	- Nguyên giá		29.489.955.609	23.115.142.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.560.338.321)	(11.661.355.851)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>170.000.000</b>
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	170.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.500.000.000	3.500.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.677.698.484</b>	<b>6.212.874.998</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	7.677.698.484	6.212.874.998
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>43.655.831.202</b>	<b>41.479.005.077</b>

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.592.187.448</b>	<b>15.859.552.531</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>13.495.102.448</b>	<b>14.159.552.531</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	2.533.726.657	1.947.723.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	2.555.831.803	7.508.953.666
314	4. Phải trả người lao động	V.11	1.424.107.995	2.659.904.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	24.831.532	111.609.939
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.13	43.863.636	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	121.707.216	105.831.817
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	4.535.574.460	264.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	2.255.459.149	1.561.529.121
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.097.085.000</b>	<b>1.700.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	3.097.085.000	1.700.000.000
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>27.063.643.754</b>	<b>25.619.452.546</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>27.063.643.754</b>	<b>25.619.452.546</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.180.239.762	1.937.704.922
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.383.403.992	6.181.747.624
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.488.127	(43.619.419)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.300.915.865	6.225.367.043
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>43.655.831.202</b>	<b>41.479.005.077</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN



PHẠM HOÀNG MINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	51.496.409.845	53.327.316.088
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.496.409.845	53.327.316.088
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	37.254.997.996	38.272.630.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.241.411.849	15.054.685.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.561.965.310	1.164.813.297
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	226.411.211	74.857.746
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		226.411.211	74.857.746
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	9.054.447.605	8.959.044.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.522.518.343	7.185.596.097
31	11. Thu nhập khác	VI.6	151.272.727	79.313.197
32	12. Chi phí khác		506.445	289.583.359
40	13. Lợi nhuận khác		150.766.282	(210.270.162)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.673.284.625	6.975.325.935
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	372.368.760	749.958.892
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.300.915.865	6.225.367.043
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

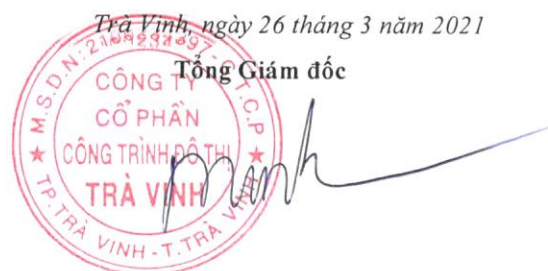
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		54.545.768.753	56.937.486.574
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(17.843.896.155)	(27.249.681.886)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.795.622.165)	(25.065.311.496)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(210.134.715)	(72.059.719)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.10	(2.318.511.301)	(290.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.845.758.262	7.910.866.939
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.177.554.661)	(10.568.911.205)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>2.045.808.017</b>	<b>1.602.389.207</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.296.291.968)	(2.059.600.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		157.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.072.428.432	260.497.932
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>(4.066.590.809)</b>	<b>(1.799.102.068)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	10.739.612.962	12.960.445.025
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(5.070.953.502)	(10.996.445.025)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>3.743.659.460</b>	<b>(80.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>1.722.876.668</b>	<b>(276.712.861)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>6.342.820.080</b>	<b>6.619.532.941</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>8.065.696.748</b>	<b>6.342.820.080</b>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động công ích*

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

*Hoạt động kinh doanh*

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiêu đảo, công viên cây xanh đô thị...

- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty không có đặc điểm hoạt động nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính trong năm.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 199 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 181 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

### *Tiền thuê xe trả trước*

Tiền thuê xe trả trước thể hiện khoản tiền thuê xe đã trả cho chiếc xe Công ty đang sử dụng. Tiền thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (05 năm).

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:



**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Quỹ lương**

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

**11. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### *Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.



### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu giảm giá hàng bán; hàng bán bị trả lại.

### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phân thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và



cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	56.706.365	192.387.902
1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.325.578.461	2.142.623.959
1.3	Các khoản tương đương tiền	6.683.411.922	4.007.808.219
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	6.683.411.922	4.007.808.219
	<b>Cộng</b>	<b>8.065.696.748</b>	<b>6.342.820.080</b>

Công ty không có khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm bị phong tỏa.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát <sup>(1)</sup>	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100638086 cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 01 tháng 10 năm 2020 về thay đổi trụ sở chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát với số tiền 3.500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại Ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty đã đầu tư với số tiền 3.500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 3.500.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát là 0 VND.

<sup>(\*)</sup> Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

*Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Trong năm, Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát hoạt động có lợi nhuận.



*Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Các giao dịch giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng hoá, dịch vụ		
<i>Doanh thu</i>	27.763.597	5.454.544
<i>Giá vốn</i>	-	-
Phải thu	30.539.957	6.000.000
Đã thu	(30.539.957)	(6.000.000)
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	4.682.325.637	6.062.127.105
Phải trả	5.150.558.201	5.961.661.413
Đã trả	(4.506.568.202)	(5.299.819.385)
Phải trả khác	-	1.400.000
Phải thu lợi nhuận	1.287.313.725	892.287.199
Đã thu lợi nhuận	892.287.199	122.824.464

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

*Cam kết góp vốn*

Công ty không phát sinh các cam kết góp vốn trong tương lai.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	3.603.530.907	11.347.637.610
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	1.375.700.637	6.969.085.728
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.200.000	3.072.479.305
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	1.563.294.501	871.263.168
Các khách hàng khác	661.335.769	434.809.409
<b>Cộng</b>	<b>3.603.530.907</b>	<b>11.347.637.610</b>

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	440.000	37.986.624
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624
Các nhà cung cấp khác	440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>440.000</b>	<b>37.986.624</b>



## 5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.287.313.725</b>	-	<b>892.287.199</b>	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con (*)	1.287.313.725	-	892.287.199	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>106.604.315</b>	-	<b>77.286.246</b>	-
Lãi tiền gửi	98.730.299	-	4.219.947	-
Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
Các khách hàng khác	7.874.016	-	58.066.299	-
<b>Cộng</b>	<b>1.393.918.040</b>	-	<b>969.573.445</b>	-

(\*) Đây là khoản tiền phải thu về lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát theo Tờ trình số 07/TTr-CX-MT.TP ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	293.284.657	-	311.894.639	-
Công cụ, dụng cụ	66.897.544	-	117.395.217	-
Chi phí SXKD dở dang	787.272.604	-	768.198.331	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.147.454.805</b>	-	<b>1.197.488.187</b>	-

### Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Cuộc rác tại Nhà máy xử lý rác năm 2020	312.068.063	-
Sửa chữa HTCS, trang trí năm 2021	117.625.000	-
Các công trình khác	357.579.541	768.198.331
<b>Cộng</b>	<b>787.272.604</b>	<b>768.198.331</b>

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

**7. Chi phí trả trước**

**7a Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	121.269.997	199.077.949
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.269.997</b>	<b>199.077.949</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	199.077.949	170.104.148
Tăng trong năm	254.276.452	379.043.540
Phân bổ trong năm	(332.084.404)	(350.069.739)
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.269.997</b>	<b>199.077.949</b>

**7b Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất <sup>(1)</sup>	6.297.935.484	4.460.000.000
Tiền thuê xe <sup>(2)</sup>	1.350.000.000	1.710.000.000
Công cụ dụng cụ	29.763.000	42.874.998
<b>Cộng</b>	<b>7.677.698.484</b>	<b>6.212.874.998</b>

<sup>(1)</sup> Tiền thuê đất theo các Hợp đồng sau:

- Theo Hợp đồng cho thuê Quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục Hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, với mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội, thời gian thuê đất 18 năm;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 04/2020 ngày 15 tháng 01 năm 2020, với mục đích làm vườn ươm văn phòng đội sản xuất cây giống, thời gian thuê đất 96 tháng;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 21/2020 ngày 28 tháng 02 năm 2020, với mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian thuê đất 120 tháng.

<sup>(2)</sup> Theo hợp đồng thuê xe số 40/2019/HĐDV ngày 01 tháng 10 năm 2019, thời gian thuê 05 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.212.874.998	2.447.023.620
Tăng trong năm	2.381.763.000	4.254.600.000
Phân bổ trong năm	(916.939.514)	(488.748.622)
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.677.698.484</b>	<b>6.212.874.998</b>

Công ty không có các khoản chi phí trích trước dài hạn được dùng dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



## 8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>3.156.723.808</b>	<b>897.000.000</b>	<b>18.603.270.123</b>	<b>458.148.364</b>	<b>23.115.142.295</b>
2. Tăng trong năm	5.617.218.314	-	992.095.000	115.500.000	6.724.813.314
<i>Do mua sắm</i>	-	-	992.095.000	115.500.000	1.107.595.000
<i>Do XDCB hoàn thành</i>	5.617.218.314	-	-	-	5.617.218.314
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>8.773.942.122</b>	<b>897.000.000</b>	<b>19.245.365.123</b>	<b>573.648.364</b>	<b>29.489.955.609</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	475.000.000	6.477.397.672	173.458.182	7.344.593.133
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>410.321.876</b>	<b>693.777.766</b>	<b>10.334.365.484</b>	<b>222.890.725</b>	<b>11.661.355.851</b>
2. Tăng trong năm	335.140.045	154.555.553	1.629.939.591	129.347.281	2.248.982.470
<i>Khấu hao trong năm</i>	335.140.045	154.555.553	1.629.939.591	129.347.281	2.248.982.470
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>745.461.921</b>	<b>848.333.319</b>	<b>11.614.305.075</b>	<b>352.238.006</b>	<b>13.560.338.321</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.746.401.932</b>	<b>203.222.234</b>	<b>8.268.904.639</b>	<b>235.257.639</b>	<b>11.453.786.444</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.028.480.201</b>	<b>48.666.681</b>	<b>7.631.060.048</b>	<b>221.410.358</b>	<b>15.929.617.288</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.500.948.697 VND (xem thuyết minh số V.15).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 9. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>853.038.417</b>	<b>1.497.028.416</b>
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	853.038.417	1.497.028.416
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.680.688.240</b>	<b>450.695.104</b>
Công ty TNHH Khởi Tiến	1.648.896.000	-
Nhà cung cấp khác	31.792.240	450.695.104
<b>Cộng</b>	<b>2.533.726.657</b>	<b>1.947.723.520</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	901.745.972	3.680.576.787	(3.579.235.361)	-	1.003.087.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.922.069	-	372.368.760	(2.318.511.301)	1.980.064.610	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.407.525	223.172.282	(233.341.480)	-	11.238.327
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Phí vệ sinh,	-	6.585.800.169	-	(5.044.294.091)	-	1.541.506.078
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.768.210	(4.768.210)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.506.445	(239.545.473)	236.039.028	-
<b>Cộng</b>	<b>34.023.364</b>	<b>7.508.953.666</b>	<b>4.284.392.484</b>	<b>(11.419.695.916)</b>	<b>2.216.204.933</b>	<b>2.555.831.803</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục



ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ". Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### **11. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.253.719.508	2.340.431.695
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	170.388.487	319.472.773
<b>Cộng</b>	<b>1.424.107.995</b>	<b>2.659.904.468</b>

### **12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>24.831.532</i>	<i>111.609.939</i>
Chi phí lãi vay	16.276.496	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.555.036	111.609.939
<b>Cộng</b>	<b>24.831.532</b>	<b>111.609.939</b>

### **13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là khoản tiền nhận trước của Công An tỉnh Trà Vinh để thực hiện chăm sóc cây cảnh các loại trong khuôn viên trụ sở.

#### 14. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	1.400.000
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	-	1.400.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	121.707.216	104.431.817
UBND Tp. Trà Vinh – chuyển nhượng QSDĐ tại nghĩa trang	104.700.000	61.470.000
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	17.007.216	42.961.817
<b>Cộng</b>	<b>121.707.216</b>	<b>105.831.817</b>

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

##### 15a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	4.441.291.960	4.441.291.960	264.000.000	264.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh (*)	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	394.282.500	394.282.500	264.000.000	264.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	94.282.500	94.282.500	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	300.000.000	300.000.000	264.000.000	264.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.535.574.460</b>	<b>4.535.574.460</b>	<b>264.000.000</b>	<b>264.000.000</b>

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 653/2020-HDCVHM/NHCT980-CTCP Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2021.
- Tài sản đảm bảo: vay tín chấp



Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Trà Vinh	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
Vay dài hạn đến hạn trả	264.000.000	-	394.282.500	(264.000.000)	394.282.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	-	-	94.282.500	-	94.282.500
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	264.000.000	-	300.000.000	(264.000.000)	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>264.000.000</b>	<b>8.853.962.962</b>	<b>394.282.500</b>	<b>(4.976.671.002)</b>	<b>4.535.574.460</b>

**15b. Vay dài hạn**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.097.085.000	3.097.085.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.697.085.000	1.697.085.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh <sup>(1)</sup>	1.697.085.000	1.697.085.000	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.400.000.000	1.400.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh <sup>(2)</sup>	1.400.000.000	1.400.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.097.085.000</b>	<b>3.097.085.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>

<sup>(1)</sup>Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 35482.20.910.5571988.TD ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh.

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty tại thửa đất số 481, tờ bản đồ 27, đường Sơn Thông, khóm 1, P.7, TP. Trà Vinh.
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ khóm 1, phường 7, TP Trà Vinh theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHN ở và tài sản gắn liền trên đất số phát hành CO 094997; số vào sổ cấp GCN: CT04250; cơ quan cấp UBND tỉnh Trà Vinh (xem thuyết minh V.8, VI.10).

(2) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 12/2019/HĐVV- QĐTPT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh

- Mục đích vay để mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chỡ rác loại 20m<sup>3</sup>.
- Lãi suất : 6,5%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là 01 xe ô tô chuyên dụng cuốn ép chỡ rác dung tích thùng 20m<sup>3</sup> (xem thuyết minh V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.700.000.000	-	-	(300.000.000)	1.400.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	1.700.000.000	-	-	(300.000.000)	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.885.650.000</b>	<b>(94.282.500)</b>	<b>(394.282.500)</b>	<b>3.097.085.000</b>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Số cuối năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	3.097.085.000	394.282.500	2.702.802.500	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	1.697.085.000	94.282.500	1.602.802.500	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.400.000.000	300.000.000	1.100.000.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.400.000.000	300.000.000	1.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.097.085.000</b>	<b>394.282.500</b>	<b>2.702.802.500</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.964.000.000</b>	<b>264.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.



## 16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	171.190.221	1.129.120.140	-	(1.025.824.000)	274.486.361
Quỹ phúc lợi	1.281.748.705	1.576.463.176	10.000.000	(903.950.829)	1.964.261.052
Quỹ thưởng người quản lý	108.590.195	226.141.341	-	(318.019.800)	16.711.736
<b>Cộng</b>	<b>1.561.529.121</b>	<b>2.931.724.657</b>	<b>10.000.000</b>	<b>(2.247.794.629)</b>	<b>2.255.459.149</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	17.500.000.000	889.892.683	5.196.740.307	23.586.632.990
Tăng trong năm trước	-	1.047.812.239	6.225.367.043	7.273.179.282
Giảm trong năm trước	-	-	(5.240.359.726)	(5.240.359.726)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	1.937.704.922	6.181.747.624	25.619.452.546
Tăng trong năm	-	1.242.534.840	6.300.915.865	7.543.450.705
Giảm trong năm	-	-	(6.099.259.497)	(6.099.259.497)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	3.180.239.762	6.383.403.992	27.063.643.754

### 17b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>17.500.000.000</b>

(\*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn cổ đông Nhà nước	11.200.000.000	64,00%	11.200.000.000	-
Các cổ đông khác	6.300.000.000	36,00%	6.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>-</b>

**17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)

**17d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



**17e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	1.925.000.000	2.044.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.925.000.000	2.044.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**17f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*Quỹ khen thưởng*

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

*Quỹ phúc lợi*

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

**17g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		6.181.747.624
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.300.915.865
Phân phối trong năm		(6.099.259.497)
- Quỹ khen thưởng	(1.355.261.481)	
- Quỹ phúc lợi	(1.576.463.176)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.242.534.840)	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(1.925.000.000)	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>		<b>6.383.403.992</b>

Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020.

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	78.513.624	-	-
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	40.527.000	-	-
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a Tổng doanh thu**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	43.524.916.521	43.117.775.863
Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	34.331.785.122	30.105.409.090
Doanh thu hoạt động kinh doanh	7.971.493.324	10.209.540.225
<b>Cộng</b>	<b>51.496.409.845</b>	<b>53.327.316.088</b>

**1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.



## 2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động Công ích	32.420.627.646	29.919.252.008
<i>Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>24.176.626.553</i>	<i>22.037.791.666</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	4.834.370.350	8.353.378.688
<b>Cộng</b>	<b><u>37.254.997.996</u></b>	<b><u>38.272.630.696</u></b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	274.651.585	149.701.634
Lợi nhuận công ty con năm 2020	1.287.313.725	1.015.111.663
<b>Cộng</b>	<b><u>1.561.965.310</u></b>	<b><u>1.164.813.297</u></b>

## 4. Chi phí hoạt động tài chính

Là khoản chi phí lãi tiền vay ngân hàng và quỹ đầu tư.

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	5.300.291.023	4.972.789.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	195.298.253	309.075.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.236.656	162.440.985
Thuế, phí, lệ phí	7.768.210	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	12.158.100
Hoàn nhập dự phòng	(54.000.000)	(52.250.000)
Chi phí mua ngoài	2.838.169.207	2.816.118.550
Chi phí khác bằng tiền	626.684.256	735.711.879
<b>Cộng</b>	<b><u>9.054.447.605</u></b>	<b><u>8.959.044.846</u></b>

## 6. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản	151.272.727	-
Thu nhập khác	-	79.313.197
<b>Cộng</b>	<b><u>151.272.727</u></b>	<b><u>79.313.197</u></b>

## 7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.780.984.284	3.892.300.341	6.673.284.625
Các khoản điều chỉnh tăng	193.031.218	-	193.031.218
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.287.313.725)	-	(1.287.313.725)
+ Lợi nhuận được chia từ công ty con	(1.287.313.725)	-	(1.287.313.725)
Thu nhập chịu thuế	1.686.701.777	3.892.300.341	5.579.002.118
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-
Thu nhập tính thuế	1.686.701.777	3.892.300.341	5.579.002.118
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	10%	
Thuế TNDN hiện hành	337.340.355	389.230.034	726.570.389
Mức miễn, giảm theo TT78	-	(194.615.017)	(194.615.017)
Thuế TNDN được giảm 30%	(101.202.107)	(58.384.505)	(159.586.612)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>236.138.248</b>	<b>136.230.512</b>	<b>372.368.760</b>

## 8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.526.220.944	6.947.948.984
Chi phí nhân công	27.989.056.946	29.664.233.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.248.982.470	1.782.785.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.952.013.894	8.120.867.875
Chi phí khác bằng tiền	649.236.497	795.338.170
<b>Cộng</b>	<b>46.365.510.751</b>	<b>47.311.174.225</b>



## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15)

### 4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15)

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động.

### 4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền lương	1.485.800.000	1.523.100.000
<i>Phạm Tiết Khoa</i>	437.300.000	449.200.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	348.000.000	357.500.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	295.600.000	303.700.000
<i>Lê Quang Minh</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Nguyễn Thị Hà Duyên</i>	284.900.000	292.700.000
- Thù lao	252.000.000	252.000.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Đào Mạnh Hùng</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Trần Thị Thùy Dung</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Sơn Thị Huệ</i>	26.400.000	26.400.000
<i>Lê Hữu Phước</i>	26.400.000	26.400.000
- Tiền thưởng	318.019.800	152.193.590
- Cổ tức nhận được	33.550.000	33.842.800
<b>Cộng</b>	<b>2.089.369.800</b>	<b>1.961.136.390</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

#### **4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh		
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.232.000.000	1.308.160.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(1.232.000.000)	(1.308.160.000)
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà		
<i>Phải trả cổ tức</i>	385.000.000	408.800.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(385.000.000)	(408.800.000)

#### Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty

#### Số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

#### 5. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

#### 6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.524.916.521	7.971.493.324	51.496.409.845
Giá vốn hàng bán	32.420.627.646	4.834.370.350	37.254.997.996
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.104.288.875</b>	<b>3.137.122.974</b>	<b>14.241.411.849</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.117.775.863	10.209.540.225	53.327.316.088
Giá vốn hàng bán	29.919.252.008	8.353.378.688	38.272.630.696
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.198.523.855</b>	<b>1.856.161.537</b>	<b>15.054.685.392</b>

**6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**7. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh và Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh (Xem thuyết minh số V.15). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.500.948.697 VND (số đầu năm là 2.366.360.218 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**8. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty chuyển đổi trụ sở chính về số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.



## 10. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Và Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018; và Quyền sử dụng đất này đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (*xem thuyết minh V.15*), chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1.674,10 m<sup>2</sup>, trong đó có 119,3m<sup>2</sup> đất thuộc hành lang an toàn công trình đường bộ.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh
- Thời hạn thuê đất: 50 năm, từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/3/2066
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026) (*xem thuyết minh V.15*).

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH